

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CP
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2020/DS-ST
Ngày : 04 - 6 - 2020
*“V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CP, TỈNH AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Mỹ.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Văn Hùng;

Bà Trương Thị Thu Thủy.

Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thái Trân là Thư ký Tòa án nhân dân huyện CP, tỉnh An Giang.

Ngày 04 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CP xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 21/2020/TLST – DS ngày 12 tháng 02 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68/2020/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

Bà Nguyễn Thị Mai Tr, sinh năm 1989. (Có mặt).

Nơi cư trú: Ấp Vĩnh Th, thị trấn Cái D, huyện CP, tỉnh An Giang.

- Bị đơn:

Ông Phạm Lê Thịnh T, sinh năm 1982.

Bà Nguyễn Thị Kim Ch, sinh năm 1989.

Cùng trú tại: Ấp Bình H, thị trấn Cái D, huyện CP, tỉnh An Giang.

Ông T, bà Ch vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/02/2020 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mai Tr trình bày: Bà và bà Ch là bạn bè, năm 2010 bà Tr có cho bà Ch và ông T vay tiền nhiều lần để làm ăn, do tin tưởng nhau hai bên không làm biên nhận, đồng thời năm 2010 bà Tr cũng có tham gia 02 dây hụi 1.000.000đ do bà Ch làm chủ, bà Tr châu hụi sống khoảng 18 lần, sau đó bà Ch vỡ hụi và vợ chồng bà Ch, ông T bỏ đi, đến khoảng giữa năm 2013 vợ chồng bà Ch trở về và bà Ch có làm biên nhận nợ còn nợ bà Tr số tiền 135.000.000đ, thỏa thuận trả mỗi tháng 500.000đ. Sau đó vợ chồng bà Ch có trả được đến tháng 01/2019 là 41.300.000đ, còn nợ lại số tiền 93.700.000đ. Nay yêu cầu ông T, bà Ch liên đới trả số tiền 93.700.000đ, yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ tháng 02/2020 (ngày nộp đơn kiện) đến khi giải quyết xong vụ án.

Các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn: Phô tô biên nhận thỏa thuận trả nợ, phô tô tờ theo dõi trả nợ.

Tại bản tự khai và biên bản hòa giải của bị đơn bà Nguyễn Thị Kim Ch trình bày: Thống nhất còn nợ bà Tr số tiền 93.700.000đ. Do hoàn cảnh khó khăn không có khả năng trả nợ đủ một lần cho bà Tr, xin trả dần hàng tháng, xin không tính lãi suất. Đối với yêu cầu của bà Tr yêu cầu ông T (chồng bà Ch) liên đới trả nợ thì bà không đồng ý vì nợ này do cá nhân bà Ch trực tiếp ký biên nhận nợ với bà Tr, ông T không ký vào biên nhận nợ.

Tại bản tự khai và biên bản hòa giải của bị đơn ông Phạm Lê Thịnh T trình bày: Ông là chồng của bà Ch, việc bà Ch vay tiền của bà Tr như thế nào ông T không biết, không có ký vào biên nhận nợ của bà Tr. Tuy nhiên, có vài lần Ch đi vắng có gửi tiền cho ông T khi nào bà Tr đến lấy tiền thì đưa cho bà Tr, ông T không biết là tiền gì. Ông không đồng ý liên đới với bà Ch trả nợ cho bà Tr vì nợ này ông không biết.

Tại phiên tòa, bà Tr giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu ông T, bà Ch liên đới trả nợ vốn 93.700.000đ đủ một lần, không đồng ý cho trả dần, yêu cầu tính lãi từ tháng 02/2020 đến khi giải quyết xong vụ án.

Ông T, bà Ch vắng mặt tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Tr yêu cầu ông T, bà Ch trả số tiền vay 93.700.000đ. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” được quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự 2015 và khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về thẩm quyền giải quyết: Ông T, bà Ch thường trú tại ấp Bình H, thị trấn Cái D, huyện CP, tỉnh An Giang. Bà Tr khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện CP thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Bị đơn ông T, bà Ch đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, nguyên đơn yêu cầu xét xử vắng mặt bị đơn, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 T hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hợp đồng vay tài sản:

Bà Tr yêu cầu ông T, bà Ch liên đới trả số tiền 93.700.000đ, chứng cứ chứng minh là biên nhận thỏa thuận trả nợ. Quá trình giải quyết vụ án thấy rằng bà Tr và vợ chồng ông T bà Ch do bạn bè quen biết, vợ chồng ông T, bà Ch cần vốn để làm ăn nên năm 2010 có vay tiền của bà Tr, đồng thời khi đó bà Ch có làm chủ hội và bà Tr có tham gia hội 1.000.000đ của bà Ch, được 18 lần thì bà Ch và ông T vỡ hội bỏ địa phương đi, đến giữa năm 2013 vợ chồng ông T, bà Ch trở về và có viết biên nhận thỏa thuận trả nợ cho bà Tr với số nợ vay và hội cộng chung là 135.000.000đ, trả dần mỗi tháng 500.000đ, đã trả đến tháng 01/2019 số tiền 41.300.000đ và ngưng cho đến nay.

Quá trình giải quyết vụ án, lời khai của đương sự trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xác định việc vay giữa các đương sự có xảy ra, hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật. Ông T, bà Ch vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay đối với hợp đồng vay tài sản quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015, do đó yêu cầu khởi kiện của bà Tr là có cơ sở và phù hợp qui định pháp luật.

Nghĩa vụ liên đới vợ chồng: Xét, các giao dịch do bà Ch trực tiếp thực hiện và ký biên nhận thỏa thuận trả nợ với nguyên đơn. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử thấy rằng giao dịch này được thực hiện trong thời kỳ hôn nhân của bà Ch và ông T, diễn ra

trong một thời gian dài, mục đích sinh lời phục vụ cho các nhu cầu thiết yếu trong gia đình, khi vỡ nợ thì ông T cùng với bà Ch bỏ trốn và cùng trở về, cũng có vài lần ông T trả tiền cho bà Tr, điều đó mặc nhiên ông T cũng đã thừa nhận trách nhiệm của mình. Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử cần buộc ông T có nghĩa vụ liên đới với bà Ch trả tiền cho nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình.

Bị đơn xin trả dần (trình bày tại biên bản hòa giải ngày 24/3/2020) cho đến khi dứt nợ nhưng không được phía bà Tr đồng ý, không thuộc thẩm quyền của Hội đồng xét xử, sẽ được xem xét tại giai đoạn thi hành án.

[2.2] Về lãi suất:

Nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ tháng 02/2020 đến tháng 6/2020. Bị đơn xin lãi do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nhưng không được nguyên đơn đồng ý nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Căn cứ theo khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015 thì trường hợp “*bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả*” và theo biên nhận thỏa thuận trả nợ thì bị đơn hứa thời gian trả mỗi tháng 500.000đ nhưng bị đơn thực hiện đến tháng 01/2019 thì ngưng cho đến nay, do đó yêu cầu tính lãi của nguyên đơn tính từ tháng 02/2020 đến khi xét xử là phù hợp và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Lãi suất được tính cụ thể như sau:

$$93.700.000\text{đ} \times 10\%/\text{năm} \times 04 \text{ tháng} = 3.122.000\text{đ}$$

Như vậy, ông Phạm Lê Thịnh T, bà Nguyễn Thị Kim Ch phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Mai Tr số tiền 96.822.000đồng (Chín mươi sáu triệu tám trăm hai mươi hai nghìn đồng), trong đó vốn 93.700.000đ, lãi 3.122.000đ.

[3] Về án phí: Ông T, bà Ch phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Hoàn trả cho bà Tr tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26; Điều 144; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 463; Điều 466; Điều 468, của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mai Tr đối với ông Phạm Lê Thịnh T và bà Nguyễn Thị Kim Ch.

Buộc ông Phạm Lê Thịnh T và bà Nguyễn Thị Kim Ch có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Mai Tr số tiền 96.822.000đồng (Chín mươi sáu triệu tám trăm hai mươi hai nghìn đồng), trong đó vốn 93.700.000đ (Chín mươi ba triệu bảy trăm nghìn đồng) lãi 3.122.000đ (Ba triệu một trăm hai mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Về án phí:

- Ông Phạm Lê Thịnh T và bà Nguyễn Thị Kim Ch cùng phải chịu 4.841.000đ (Bốn triệu tám trăm bốn mươi một nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị Mai Tr không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho bà Tr số tiền 2.343.000đ (Hai triệu ba trăm bốn mươi ba nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006230 ngày 12/02/2020 của Ch cục Thi hành án dân sự huyện CP.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAT An Giang;
- THA huyện CP;
- VKSND huyện CP;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Ngọc Mỹ